



Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

**Công ty Cổ phần Sông Đà 5 và Công ty con
Thông tin về Công ty**

Giấy chứng nhận Đăng ký

Kinh doanh số

1503000031

ngày 7 tháng 1 năm 2005

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100886857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 5 tháng 5 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Huyền	Chủ tịch (từ ngày 28/4/2016)
Ông Kim Mạnh Hà	Chủ tịch (đến ngày 27/4/2016)
Ông Trần Văn Huyền	Thành viên (đến ngày 27/4/2016)
Ông Đỗ Quang Lợi	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên (từ ngày 28/4/2016)
Ông Trần Hữu Hùng	Thành viên (từ ngày 28/4/2016)
Ông Võ Anh Linh	Thành viên (đến ngày 27/4/2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hữu Hùng	Tổng Giám đốc (từ ngày 28/4/2016)
Ông Trần Văn Huyền	Tổng Giám đốc (đến ngày 27/4/2016)
Ông Trần Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 27/4/2016)
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 11/5/2016)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Tuyên	Trưởng ban (từ ngày 28/4/2016)
Bà Phạm Thị Thanh Loan	Trưởng ban (đến ngày 27/4/2016)
Bà Đỗ Thị Hương	Thành viên
Ông Lê Ngọc Minh	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4
Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình
Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hữu Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 13-08-2016



KPMG Limited

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13-08-2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410, “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-108-HN



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **13-08-2016**

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.287.755.768.152	1.381.092.087.416
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	9.441.517.070	19.219.261.659
Tiền	111		9.441.517.070	19.219.261.659
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		628.625.865.868	771.650.651.692
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	416.859.227.167	550.886.553.138
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		151.465.641.329	101.186.840.251
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	8	60.826.148.183	116.908.105.189
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	5.983.622.282	6.253.787.419
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(6.508.773.093)	(3.584.634.305)
Hàng tồn kho	140	11	625.468.320.572	524.523.068.178
Hàng tồn kho	141		625.468.320.572	524.523.068.178
Tài sản ngắn hạn khác	150		24.220.064.642	65.699.105.887
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.369.662.541	6.935.732.225
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.850.402.101	58.763.373.662

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		760.544.154.442	750.549.911.887
Các khoản phải thu dài hạn	210		71.326.087.280	78.149.772.200
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	71.175.599.698	77.999.284.618
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	150.487.582	150.487.582
Tài sản cố định	220		538.699.206.411	508.845.615.250
Tài sản cố định hữu hình	221	12	538.181.906.412	508.247.115.256
Nguyên giá	222		1.502.437.254.721	1.454.290.894.509
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(964.255.348.309)	(946.043.779.253)
Tài sản cố định vô hình	227		517.299.999	598.499.994
Nguyên giá	228		1.976.963.000	1.822.963.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.459.663.001)	(1.224.463.006)
Bất động sản đầu tư	230		2.523.448.917	2.523.448.917
Nguyên giá	231		4.588.088.943	4.588.088.943
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.064.640.026)	(2.064.640.026)
Tài sản dở dang dài hạn	240		58.655.153.057	74.231.412.591
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	58.655.153.057	74.231.412.591
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	8.157.840.188	9.541.959.896
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		46.400.000.000	46.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(38.242.159.812)	(36.858.040.104)
Tài sản dài hạn khác	260		81.182.418.589	77.257.703.033
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	78.802.722.706	74.222.748.686
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.379.695.883	3.034.954.347
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.048.299.922.594	2.131.641.999.303

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.550.169.521.349	1.617.201.812.243
Nợ ngắn hạn	310		1.278.457.577.290	1.356.579.146.973
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	122.122.325.024	186.171.791.200
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		233.921.853.903	235.302.752.318
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	1.936.210.839	33.215.920.629
Phải trả người lao động	314		30.362.554.983	38.079.104.788
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	63.788.192.842	57.437.030.382
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	49.803.513.041	19.939.775.384
Vay ngắn hạn	320	20(a)	770.373.581.035	785.154.633.555
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.149.345.623	1.278.138.717
Nợ dài hạn	330		271.711.944.059	260.622.665.270
Phải trả người bán dài hạn	331	16	37.267.853.252	38.839.174.809
Vay dài hạn	338	20(b)	234.444.090.807	221.783.490.461
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		498.130.401.245	514.440.187.060
Vốn chủ sở hữu	410	21	498.130.401.245	514.440.187.060
Vốn cổ phần	411	22	259.998.480.000	259.998.480.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	143.060.589.849	140.860.518.657
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.826.014.637	44.001.423.841
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		7.881.248.357	1.663.380.157
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		16.944.766.280	42.338.043.684
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16.517.872.582	15.852.320.385
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.048.299.922.594	2.131.641.999.303

13 -08- 2016

Người lập:



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	592.122.506.723	1.444.697.509.294
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	4.136.833.012	366.073.488
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	587.985.673.711	1.444.331.435.806
Giá vốn hàng bán	11	27	484.900.083.087	1.324.474.753.834
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		103.085.590.624	119.856.681.972
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.221.095.888	949.090.895
Chi phí tài chính	22	29	42.871.489.766	48.664.669.037
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>37.546.802.709</i>	<i>43.915.250.951</i>
Chi phí bán hàng	25		194.057.494	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	37.765.477.237	46.000.132.120
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		25.475.662.015	26.140.971.710
Thu nhập khác	31	31	1.860.100.033	1.207.854.545
Chi phí khác	32		5.886.535.423	1.431.108.782
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(4.026.435.390)	(223.254.237)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.449.226.625	25.917.717.473
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	3.183.649.684	9.272.073.564
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	655.258.464	58.077.489
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		17.610.318.477	16.587.566.420

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		17.610.318.477	16.587.566.420
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		16.944.766.280	16.471.863.604
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		665.552.197	115.702.816
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	652	634

13 -08- 2016

Người lập:



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hùng
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		21.449.226.625	25.917.717.473
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		34.264.405.259	101.592.021.726
Các khoản dự phòng	03		4.308.258.496	897.526.932
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(170.751.130)	-
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05		220.417.586	(1.010.054.071)
Chi phí lãi vay	06		37.546.802.709	43.915.250.951
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		97.618.359.545	171.312.463.011
Biến động các khoản phải thu	09		191.856.758.542	(363.139.729.029)
Biến động hàng tồn kho	10		(100.945.252.394)	217.223.747.841
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(92.546.466.995)	186.646.628.830
Biến động chi phí trả trước	12		(8.013.904.336)	7.909.293.962
			87.969.494.362	219.952.404.615
Tiền lãi vay đã trả	14		(37.401.166.319)	(44.511.181.113)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.576.307.619)	(14.655.705.557)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.049.049.386)	(3.767.847.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.942.971.038	157.017.670.612
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(52.336.975.601)	(53.116.022.193)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		3.535.940.455	1.106.482.728
Tiền thu lãi tiền gửi	27		38.880.674	96.170.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.762.154.472)	(51.913.369.079)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		722.837.636.751	811.326.587.840
Tiền trả nợ gốc vay	34		(724.958.088.925)	(868.062.640.978)
Tiền trả cổ tức	36		(1.366.210)	(57.874.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.121.818.384)	(56.793.927.428)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(9.941.001.818)	48.310.374.105
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	6	19.219.261.659	11.980.176.053
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		163.257.229	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	9.441.517.070	60.290.550.158

13 -08- 2016

Người lập:



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hùng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Tiền thân của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và công ty con là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- Xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh điện;
- Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; và
- Kinh doanh bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 1 công ty con (1/1/2016: 1 công ty con) chi tiết như sau:

	Lợi ích và quyền biểu quyết	
	30/6/2016	1/1/2016
Công ty con		
Công ty CP Thủy điện Sông Chảy 5	88,00%	88,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty và công ty con có 1.466 nhân viên (1/1/2016: 1.388 nhân viên).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hợp đồng xây dựng dở dang được tính theo phương pháp thực tế đích danh; giá gốc của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền; giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị (*)	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(*) Trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn (“RCC”) được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được thể hiện theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Tùy thuộc vào đặc điểm của các hợp đồng xây dựng, doanh thu của các hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất nhất quán theo một trong hai phương pháp sau:

- Ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán; hoặc
- Ghi nhận theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tổng Công ty Sông Đà, và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Xây dựng công nghiệp: Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt, thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn.
- Kinh doanh điện: Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ và khai thác, sản xuất, kinh doanh điện.

	Xây dựng công nghiệp VND	Kinh doanh điện VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	557.959.186.331	30.026.487.380	-	587.985.673.711
Kết quả kinh doanh của bộ phận	19.661.011.813	5.546.564.554	268.085.648	25.475.662.015
Thu nhập khác	1.860.100.033	-	-	1.860.100.033
Chi phí khác	(5.616.863.427)	(296.244)	(269.375.752)	(5.886.535.423)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.183.649.684)	-	-	(3.183.649.684)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	(655.258.464)	(655.258.464)
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.720.598.735	5.546.268.310	(656.548.568)	17.610.318.477

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây dựng công nghiệp VND	Kinh doanh điện VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Tài sản của bộ phận	1.835.622.133.436	358.364.070.605	(145.686.281.447)	2.048.299.922.594
Nợ phải trả của bộ phận	1.332.886.422.257	220.715.132.425	(3.432.033.333)	1.550.169.521.349
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Chi tiêu vốn	52.137.412.601	45.563.000	-	52.182.975.601
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	(25.610.172.772)	(8.687.118.140)	268.085.648	(34.029.205.264)

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây dựng công nghiệp VND	Kinh doanh điện VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	1.418.722.476.583	25.608.959.223	-	1.444.331.435.806
Kết quả kinh doanh của bộ phận	24.912.474.845	964.508.281	263.988.584	26.140.971.710
Thu nhập khác	1.207.854.545	-	-	1.207.854.545
Chi phí khác	(1.430.790.634)	(318.148)	-	(1.431.108.782)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(9.272.073.564)	-	-	(9.272.073.564)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(58.077.489)	-	-	(58.077.489)
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.359.387.703	964.190.133	263.988.584	16.587.566.420

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây dựng công nghiệp VND	Kinh doanh điện VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Tài sản của bộ phận	1.884.962.715.072	372.202.186.219	(148.666.713.142)	2.108.498.188.149
Nợ phải trả của bộ phận	1.384.912.354.606	243.919.735.522	(6.863.102.501)	1.621.968.987.627
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Chi tiêu vốn	32.537.302.257	20.578.719.936	-	53.116.022.193
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	(93.172.770.038)	(8.683.240.272)	263.988.584	(101.592.021.726)

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	4.745.142.986	7.655.237.244
Tiền gửi ngân hàng	4.406.818.295	9.348.102.932
Tiền đang chuyển	289.555.789	2.215.921.483
	<hr/>	<hr/>
	9.441.517.070	19.219.261.659
	<hr/>	<hr/>

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty mẹ		
Ban Điều hành Thủy điện Sơn La	73.874.491.308	61.179.060.318
Ban Điều hành Thủy điện Lai Châu	101.655.768.889	168.920.789.974
Các đơn vị khác	76.641.151.275	96.417.448.223
	<hr/>	<hr/>
	252.171.411.472	326.517.298.515
Các khách hàng khác	235.863.415.393	302.368.539.241
	<hr/>	<hr/>
	488.034.826.865	628.885.837.756
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	416.859.227.167	550.886.553.138
Dài hạn (*)	71.175.599.698	77.999.284.618
	<hr/>	<hr/>
	488.034.826.865	628.885.837.756
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày báo cáo, quyền phải thu từ một số dự án thủy điện của Công ty không còn được dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty (1/1/2016: 263.616 triệu VND) (Thuyết minh 20).

(*) Phải thu dài hạn là khoản tiền khách hàng giữ lại cho mục đích bảo hành, bảo trì cho các công trình do Công ty xây dựng và được thanh toán trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày nghiệm thu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty mẹ	252.171.411.472	326.517.298.515
Các công ty liên quan khác	86.555.598.299	135.602.946.988
	338.727.009.771	462.120.245.503

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi có nhu cầu, trừ các khoản tiền bảo hành có thời hạn thanh toán từ 2 đến 3 năm nêu trên.

8. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND
Lũy kế giá vốn hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ/năm	462.578.632.063	450.285.698.257
Lợi nhuận ước tính	70.252.051.881	66.992.389.275
Lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ/năm	532.830.683.944	517.278.087.532
Hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ/năm	7.641.155.440	7.641.155.440
Hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng	(479.645.691.201)	(408.011.137.783)
	60.826.148.183	116.908.105.189

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	1.723.553.656	3.644.704.035
Phải thu khác	4.260.068.626	2.609.083.384
	<hr/>	<hr/>
	5.983.622.282	6.253.787.419
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	150.487.582	150.487.582
	<hr/>	<hr/>

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/6/2016		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Các công ty liên quan	Trên 1 năm	8.154.538.217	3.677.561.547	4.476.976.670
Các bên khác	Trên 1 năm	11.197.074.410	2.831.211.546	8.365.862.864
		<hr/>	<hr/>	<hr/>
		19.351.612.627	6.508.773.093	12.842.839.534
		<hr/>	<hr/>	<hr/>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

6.508.773.093

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

		1/1/2016		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn				
Các công ty liên quan	Trên 1 năm	3.724.875.951	2.230.505.348	1.494.370.603
Các bên khác	Trên 1 năm	1.374.266.247	1.354.128.957	20.137.290
		5.099.142.198	3.584.634.305	1.514.507.893
<i>Trong đó:</i>				
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		3.584.634.305		

11. Hàng tồn kho

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.982.156.478	4.329.828.192
Nguyên vật liệu	187.189.427.970	131.430.517.334
Công cụ và dụng cụ	3.788.816.122	3.630.889.015
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	421.507.920.002	385.131.833.637
		625.468.320.572
		524.523.068.178

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	300.446.142.031	1.088.424.880.704	61.705.884.529	3.713.987.245	1.454.290.894.509
Tăng trong kỳ	-	278.720.000	-	-	278.720.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	66.653.476.174	743.857.143	83.181.818	67.480.515.135
Thanh lý	-	(13.999.103.259)	(5.613.771.664)	-	(19.612.874.923)
Phân loại lại	-	(556.636.363)	195.190.909	361.445.454	-
Số dư cuối kỳ	300.446.142.031	1.140.801.337.256	57.031.160.917	4.158.614.517	1.502.437.254.721
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	42.907.837.546	855.191.685.273	46.292.118.923	1.652.137.511	946.043.779.253
Khấu hao trong kỳ	6.668.899.618	23.424.606.234	3.557.044.824	378.654.588	34.029.205.264
Thanh lý	-	(10.203.864.544)	(5.613.771.664)	-	(15.817.636.208)
Phân loại lại	-	(300.518.491)	101.266.537	199.251.954	-
Số dư cuối kỳ	49.576.737.164	868.111.908.472	44.336.658.620	2.230.044.053	964.255.348.309
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	257.538.304.485	233.233.195.431	15.413.765.606	2.061.849.734	508.247.115.256
Số dư cuối kỳ	250.869.404.867	272.689.428.784	12.694.502.297	1.928.570.464	538.181.906.412

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 119.791 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 497.098 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 402.847 triệu VND (1/1/2016: 430.318 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	74.231.412.591	6.744.736.562
Tăng trong kỳ	51.904.255.601	16.151.196.656
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(67.480.515.135)	(18.259.705.601)
Chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	(1.869.582.162)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	58.655.153.057	2.766.645.455

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Cần trục tháp công trình Bảo Lâm 3	-	16.101.975.633
Cần trục tháp công trình thủy điện Bắc Mê	-	9.527.998.914
Cần trục tháp tại Nậm Nghiệp	55.037.676.513	48.601.438.044
Giá công chế tạo trạm trộn 60m ³ /h	1.056.022.224	-
Phần mềm BRAVO 7	572.000.000	-
Vận thang lồng Alimak SC45/30FCII	1.801.600.000	-
Máy nén khí Rotair RVD 50.8 (Turbosol)	187.854.320	-
	<hr/>	<hr/>
	58.655.153.057	74.231.412.591

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 950 triệu VND (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015: Không).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2016				Giá trị hợp lý VND
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	
Đầu tư góp vốn vào:					
▪ Đơn vị khác					
• Công ty CPĐT&PT Điện Tây Bắc	Sơn La	12,5%	12,5%	45.300.000.000	(38.242.159.812) (*)
• Công ty CPĐT&PT Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	1,35%	1,35%	1.100.000.000	- (*)
				46.400.000.000	(38.242.159.812) (*)

	1/1/2016				Giá trị hợp lý VND
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	
Đầu tư góp vốn vào:					
▪ Đơn vị khác					
• Công ty CPĐT&PT Điện Tây Bắc	Sơn La	12,5%	12,5%	45.300.000.000	(36.858.040.104) (*)
• Công ty CPĐT&PT Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	1,35%	1,35%	1.100.000.000	- (*)
				46.400.000.000	(36.858.040.104) (*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	29.537.079.181	44.685.669.505	74.222.748.686
Tăng trong kỳ	-	24.261.183.359	24.261.183.359
Phân bổ trong kỳ	(338.115.528)	(19.343.093.811)	(19.681.209.339)
Số dư cuối kỳ	29.198.963.653	49.603.759.053	78.802.722.706

16. Phải trả người bán ngắn và dài hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	22.566.581.496	27.566.581.496
Công ty CP Sông Đà 9	10.730.951.701	1.509.551.557
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	10.779.400.980	12.807.625.960
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Một thành viên Xaychaleun	17.971.648.667	-
Công ty TNHH Nippon Conveyor	17.416.944.320	16.469.301.800
Các nhà cung cấp khác	79.924.651.112	166.657.905.196
	159.390.178.276	225.010.966.009

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngắn hạn	122.122.325.024	186.171.791.200
Dài hạn	37.267.853.252	38.839.174.809
	159.390.178.276	225.010.966.009

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải trả người bán là các công ty liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
<i>Công ty mẹ</i>	35.862.634	-
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Công ty CP Sông Đà 9	10.730.951.701	1.509.551.557
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	10.779.400.980	12.807.625.960
Công ty CP Thép Việt Ý - Chi nhánh Đà Nẵng	2.494.820.765	2.564.775.898
Công ty CP Sông Đà 25	-	3.265.088.955
Các công ty liên quan khác	36.107.614.881	53.425.585.919
	<hr/>	<hr/>
	60.148.650.961	73.572.628.289

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Thuế					
Thuế giá trị gia tăng	26.153.352.938	48.417.885.802	(34.139.342.132)	(39.732.029.570)	699.867.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.986.093.250	3.183.649.684	-	(6.576.307.619)	593.435.315
Thuế thu nhập cá nhân	2.544.646.399	377.548.935	-	(2.571.736.094)	350.459.240
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.383.843.228	-	(1.383.843.228)	-
- Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng	462.319.864	1.351.764.295	-	(1.521.634.913)	292.449.246
Thuế khác	-	131.231.704	-	(131.231.704)	-
Các khoản phải nộp khác					
Phí, lệ phí	69.508.178	60.618.312	-	(130.126.490)	-
	33.215.920.629	54.906.541.960	(34.139.342.132)	(52.046.909.618)	1.936.210.839

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	783.598.382	637.961.992
Chi phí phải trả dự án nhà Nam An Khánh	7.861.953.497	-
Chi phí phải trả dự án Bắc Mê	163.423.252	519.568.525
Chi phí phải trả dự án Nậm Nghiệp	20.689.937.737	21.661.194.873
Chi phí phải trả dự án Lai Châu	27.426.174.332	30.857.116.394
Chi phí phải trả dự án Đăkđrink	2.120.948.734	2.522.818.823
Chi phí phải trả dự án Xekaman 3	1.088.320.000	1.088.320.000
Chi phí phải trả dự án Bảo Lâm 3	1.588.520.031	-
Chi phí phải trả dự án Bảo Lâm 3A	2.043.498.697	-
Các khoản trích trước khác	21.818.180	150.049.775
	<hr/>	<hr/>
	63.788.192.842	57.437.030.382
	<hr/>	<hr/>

19. Phải trả ngắn hạn khác

(a) Phải trả khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	4.732.074.195	4.968.371.800
Quỹ Sông Đà	1.698.575.807	2.332.273.110
Phải trả tạm nhập vật tư	4.369.878.475	1.928.224.516
Cổ tức	26.281.890.750	283.408.960
Phí bảo lãnh phải trả Công ty mẹ	3.612.153.688	6.149.363.287
Phải trả thuế thu nhập cá nhân	2.592.980.779	1.199.320.631
Các khoản phải trả khác	6.515.959.347	3.078.813.080
	<hr/>	<hr/>
	49.803.513.041	19.939.775.384
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả khác cho các công ty liên quan

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Phải trả Công ty mẹ	20.293.833.688	8.481.636.397
Phải trả các công ty liên quan khác	-	336.784.409
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	713.049.856.806	658.108.185.239	(662.256.595.510)	708.901.446.535
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	72.104.776.749	52.068.851.166	(62.701.493.415)	61.472.134.500
	785.154.633.555	710.177.036.405	(724.958.088.925)	770.373.581.035

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	7,0%	135.070.896.766	176.645.286.915
Khoản vay ngân hàng 2	VND	7,3%	30.000.000.000	-
Khoản vay ngân hàng 3a	VND	7,0% - 7,6%	167.521.747.541	85.565.653.102
Khoản vay ngân hàng 3b	USD	3,5% - 4,0%	70.917.443.750	251.851.459.641
Khoản vay ngân hàng 4	VND	7,0%	91.396.456.612	103.864.636.033
Khoản vay ngân hàng 5	VND	7,5%	178.436.483.121	93.117.981.894
Khoản vay ngân hàng 6	VND	6,8 - 7,3%	35.558.418.745	-
Khoản vay ngân hàng 7	VND	7,5%	-	2.004.839.221
			708.901.446.535	713.049.856.806

Khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 3.606 triệu VND (1/1/2016: 2.593 triệu VND) (Thuyết minh 12).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	11,5%	2017	2.725.000.000	3.627.000.000
Khoản vay ngân hàng 2	VND	11% - 11,5%	2016	-	46.589.851.748
Khoản vay ngân hàng 3a	VND	11,2% - 12,5%	2026	216.550.315.226	220.827.715.462
Khoản vay ngân hàng 3b	VND	9,0%	2017	41.283.851.748	-
Khoản vay ngân hàng 4a	VND	8,49% - 9,8%	2019	19.940.058.333	22.843.700.000
Khoản vay ngân hàng 4b	VND	8,49% - 9,8%	2019	15.417.000.000	-
				295.916.225.307	293.888.267.210
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a))				(61.472.134.500)	(72.104.776.749)
				234.444.090.807	221.783.490.461

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 399.421 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: 427.725 triệu VND và quyền phải thu từ một số dự án thủy điện của Công ty có giá trị ghi sổ tổng cộng là 263.616 triệu VND) (Thuyết minh 7 và 12).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2015 - đã báo cáo trước đây	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
	259.998.480.000	43.208.990.000	138.105.959.744	10.595.454.177	55.091.178.266	15.278.191.268	522.278.253.455
<i>Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (*)</i>	-	(77.000.000)	-	-	1.663.380.157	-	1.586.380.157
Số dư tại ngày 1/1/2015 - đã điều chỉnh lại	259.998.480.000	43.131.990.000	138.105.959.744	10.595.454.177	56.754.558.423	15.278.191.268	523.864.633.612
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	16.471.863.604	115.702.816	16.587.566.420
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.754.558.913	-	(2.754.558.913)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.536.892.953)	-	(5.536.892.953)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(46.799.726.400)	-	(46.799.726.400)
Số dư tại ngày 30/6/2015	259.998.480.000	43.131.990.000	140.860.518.657	10.595.454.177	18.135.243.761	15.393.894.084	488.115.580.679
Số dư tại ngày 1/1/2016	259.998.480.000	43.131.990.000	140.860.518.657	10.595.454.177	44.001.423.841	15.852.320.385	514.440.187.060
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	16.944.766.280	665.552.197	17.610.318.477
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.200.071.192	-	(2.200.071.192)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.920.256.292)	-	(7.920.256.292)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(25.999.848.000)	-	(25.999.848.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	24.826.014.637	16.517.872.582	498.130.401.245

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Ngày 31 tháng 12 năm 2015, Kiểm toán Nhà nước đã công bố kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2014, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả kinh doanh cho năm kết thúc cùng ngày. Kết quả của Kiểm toán Nhà nước có một số thay đổi so với số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Do những thay đổi từ kết quả của Kiểm toán Nhà nước, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh lại.

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	25.999.848	259.998.480.000	25.999.848	259.998.480.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000	25.999.848	259.998.480.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000	25.999.848	259.998.480.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 và 30/6/2015.

23. Cổ tức

Ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 26.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 46.800 triệu VND).

24. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2016/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2016, Công ty đã trích lập 2.200 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2015 vào Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai của Công ty.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/6/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	51.050	1.133.014.344	212.358	4.723.940.612
LAK	22.329.000	60.734.880	1.190.000	3.233.994
		<u>1.193.749.224</u>		<u>4.727.174.606</u>

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	45.455.589.299	659.931.618.502
▪ Cung cấp dịch vụ	16.654.348.304	56.047.759.741
▪ Hợp đồng xây dựng	530.012.569.120	728.718.131.051
	<u>592.122.506.723</u>	<u>1.444.697.509.294</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(4.136.833.012)	(366.073.488)
Doanh thu thuần	<u>587.985.673.711</u>	<u>1.444.331.435.806</u>

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	28.501.924.588	656.667.778.950
Dịch vụ đã cung ứng	15.142.619.307	38.234.268.609
Hợp đồng xây dựng	441.255.539.192	629.572.706.275
	<hr/>	<hr/>
	484.900.083.087	1.324.474.753.834
	<hr/>	<hr/>

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	38.880.674	96.170.386
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.011.464.084	852.920.509
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	170.751.130	-
	<hr/>	<hr/>
	3.221.095.888	949.090.895
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	37.546.802.709	43.915.250.951
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.384.119.708	897.526.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.300.358.788	1.571.109.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.358.931.360
Chi phí tài chính khác	2.640.208.561	921.850.416
	<hr/>	<hr/>
	42.871.489.766	48.664.669.037
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.612.158.610	21.059.710.077
Chi phí nhiên liệu và vật liệu văn phòng	959.198.967	1.911.284.892
Chi phí thiết bị văn phòng và văn phòng phẩm	734.723.873	1.451.263.289
Chi phí khấu hao	1.447.165.619	1.530.614.681
Thuế và phí	88.998.949	137.473.097
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	2.924.138.788	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.219.617.502	10.905.265.704
Chi phí khác	8.779.474.929	9.004.520.380
	<hr/>	<hr/>
	37.765.477.237	46.000.132.120
	<hr/>	<hr/>

31. Thu nhập khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	131.166.610	913.883.685
Lãi do thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	1.043.353.514	-
Các khoản khác	685.579.909	293.970.860
	<hr/>	<hr/>
	1.860.100.033	1.207.854.545
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	195.079.217.388	624.165.729.780
Chi phí nhân công	110.801.702.483	94.304.188.864
Chi phí khấu hao	34.264.405.259	101.592.021.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.584.471.668	325.694.082.401
Chi phí khác	31.729.447.334	46.884.385.710
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	3.180.849.684	9.272.073.564
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	2.800.000	-
	<hr/> 3.183.649.684	<hr/> 9.272.073.564
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	655.258.464	58.077.489
	<hr/> 3.838.908.148	<hr/> 9.330.151.053

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.449.226.625	25.917.717.473
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.289.845.325	5.701.897.844
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con	(453.737.177)	(115.702.816)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho hoạt động kinh doanh ở nước ngoài	-	3.840.375.038
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(96.419.013)
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	2.800.000	-
	<hr/> 3.838.908.148	<hr/> 9.330.151.053

(c) Thuế suất áp dụng

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%).

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chảy 5, công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2012) và mức thuế tiêu chuẩn trong những năm tiếp theo. Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chảy 5 được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2012 đến 2016) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (đến hết năm 2025).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông trong kỳ	16.944.766.280	16.471.863.604
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	16.944.766.280	16.471.863.604
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	25.999.848	25.999.848
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	652	634

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho năm 2016. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	18.612.325.390	842.410.869.639
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.590.200.461	9.247.183.713
Nhận vốn hỗ trợ hoạt động	-	6.096.578.204
Cổ tức	16.681.680.000	30.027.024.000
Các công ty liên quan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.201.531.420	10.617.196.952
Mua hàng hóa và dịch vụ	86.230.322.310	132.747.885.137
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	651.833.087	758.587.273
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	232.000.000	346.341.474

13 -08- 2016

Người lập:



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Hữu Hùng
Tổng Giám đốc